

BIỂU 01: KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU NHIỆM VỤ KẾ HOẠCH GIAI ĐOẠN 2021-2023
(Kèm theo Báo cáo số 201/BC-UBND ngày 10/8/2023 của UBND tỉnh Ninh Thuận)

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Nhiệm vụ Kế hoạch 2021-2025	Kết quả thực hiện					Tỷ lệ (%)
				Tổng cộng	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023		
							6 tháng	U'ITH năm	
<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5=6+7+9</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10=5*100/4</i>
I	TỶ LỆ CHE PHỦ RỪNG	%	49		46,85	47,11	47,11	47,25	96,43
II	BẢO VỆ RỪNG, BẢO TỒN ĐDSH CÁC HỆ SINH THÁI RỪNG								
1	Giảm diện tích rừng bị thiệt hại	ha							
a	Do cháy rừng								
b	Do nguyên nhân khác								
2	Giảm số vụ vi phạm các quy định của pháp luật về BV&PTR.	vụ							
3	Hỗ trợ khoán bảo vệ rừng								
3.1	Tại khu vực ngoài khu vực II, III (theo CTPTLNBV 21-25)		185.995,39	44.886,88	10.992,94	13.202,47	20.691,47	20.691,47	24,13
a	Rừng phòng hộ	ha	154.953,64	39.586,88	10.992,94	13.202,47	15.391,47	15.391,47	25,55
	Trong đó: Rừng phòng hộ ven biển	ha	31.041,75	10.311,00		4.061,00	6.250,00	6.250,00	33,22
b	Rừng đặc dụng	ha		5.300,00			5.300,00	5.300,00	
c	Rừng sản xuất là rừng tự nhiên	ha							
3.2	Tại các xã khu vực II, III (theo Tiểu dự án 1, Dự án 3)		120.970,00	97.668,00	21.506,00	33.586,00	42.576,00	42.576,00	80,74
a	Rừng phòng hộ	ha	120.970,00	97.668,00	21.506,00	33.586,00	42.576,00	42.576,00	80,74
	Trong đó: Rừng phòng hộ ven biển	ha							
b	Rừng đặc dụng (trừ diện tích do BQL rừng đặc dụng quản lý)	ha							

c	Rừng sản xuất là rừng tự nhiên	ha							
4	Hỗ trợ bảo vệ rừng								
4.1	Tại khu vực ngoài khu vực II, III (theo CTPTLNBV 21-25)								
a	Hỗ trợ bảo vệ rừng đặc dụng (theo Quyết định 24/2012/QĐ-TTg)								
-	Diện tích	ha							
-	Hỗ trợ cộng đồng dân cư vùng đệm	cộng đồng				6,00		6,00	
b	Hỗ trợ bảo vệ rừng tự nhiên là RSX	ha							
-	Do Công ty Lâm nghiệp quản lý	ha		32.833,18	11.049,14	11.012,15	10.771,89	10.771,89	
-	Do BQLR, UBND xã quản lý	ha							
-	Do tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư quản lý	ha							
4.2	Tại các xã khu vực II, III (theo Tiểu dự án 1, Dự án 3)								
a	Rừng phòng hộ	ha							
b	Rừng sản xuất là rừng tự nhiên	ha							
5	Hỗ trợ gạo bảo vệ và phát triển rừng							649,8	
a	Số lượng gạo hỗ trợ	tấn						649,8	
b	Số đơn vị, nhân khẩu được hỗ trợ								
-	Số huyện được hỗ trợ	huyện						3	
-	Số xã được hỗ trợ	xã						12	
-	Số hộ gia đình được hỗ trợ	hộ						1170	
-	Số khẩu được hỗ trợ	khẩu							
c	Diện tích được hỗ trợ								
-	Bảo vệ rừng	ha							
-	Khoán bảo vệ rừng	ha							
-	Trồng rừng phòng hộ	ha							
-	Trồng rừng sản xuất, LSNG	ha							
-	Khoanh nuôi tái sinh có trồng bổ sung	ha							

6	Các hoạt động bảo vệ rừng khác								
6.1	Xây dựng cơ sở hạ tầng PCCCR								
a	Chòi canh lửa (XD mới; cải tạo bổ sung)	chòi							
b	Trạm bảo vệ rừng (XD mới; cải tạo bổ sung)	trạm							
c	Đường ranh cản lửa (XD mới; cải tạo bổ sung)	km							
d	Biển báo cấp độ nguy cơ cháy rừng (XD mới; cải tạo bổ sung)	biển							
đ	Hạng mục khác								
6.2	Xây dựng, cải tạo đường lâm nghiệp	km							
6.3	Các hoạt động khác								
III	PHÁT TRIỂN NÂNG CAO NĂNG SUẤT, CHẤT LƯỢNG RỪNG								
1	Tại khu vực ngoài khu vực II, III (theo CTPTLNBV 21-25)		14.240,00	5.258,00					36,92
1.1	Trồng rừng tập trung	ha	1.305,00	127,00	0,00				9,73
a	Trồng rừng sản xuất		300,00						
-	Trồng mới	ha	240,00						
-	Trồng tái canh sau khai thác chính	ha	60,00						
	Trong đó: rừng thâm canh gỗ lớn	ha							
b	Trồng rừng phòng hộ, đặc dụng		1.005,00						0,00
-	Rừng đặc dụng	ha	169,74						0,00
-	Rừng phòng hộ	ha	835,26	127,00	127,00				15,20
	Trong đó phòng hộ ven biển	ha							
1.2	Khoanh nuôi tái sinh	ha	12.935,00	5.131,00	1.957,00	1.587,00	1.587,00	1.587,00	39,67
a	KN xúc tiến tái sinh tự nhiên TN	ha		1.551,00	517,00	517,00	517,00	517,00	
	KN mới	ha		0,00					
	KN chuyên tiếp	ha		1.551,00	517,00	517,00	517,00	517,00	
b	KN xúc tiến tái sinh TN có trồng bổ sung	ha		3.580,00	1.440,00	1.070,00	1.070,00	1.070,00	
	KN mới	ha		670,00	670,00				
	KN chuyên tiếp	ha		2.910,00	770,00	1.070,00	1.070,00	1.070,00	

1.3	Trồng cây phân tán	nghìn cây	2.023,85	745,83	145,80	93,46	506,56	506,56	36,85
1.4	Chăm sóc rừng	ha/năm	4.467,22	1.649,80	539,80	555,00	555,00	555,00	36,93
1.5	Năng suất bình quân của rừng trồng khi khai thác chính	m ³ /ha/năm							
1.6	Diện tích rừng gỗ nhỏ chuyển hóa sang kinh doanh gỗ lớn	ha							
1.7	Tỷ lệ diện tích rừng trồng được kiểm soát giống	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
1.8	Nhiệm vụ khác								
2	Tại các xã khu vực II, III (theo Tiểu dự án 1, Dự án 3)		4.970,00	3.770,00	1.410,00	1.410,00	950,00	950,00	75,86
2.1	Trồng rừng tập trung	ha							
a	Trồng rừng sản xuất	ha							
b	Phát triển lâm sản ngoài gỗ	ha							
c	Trồng rừng phòng hộ	ha							
2.2	Khoanh nuôi tái sinh có trồng bổ sung	ha	4.970,00	3.770,00	1.410,00	1.410,00	950,00	950,00	75,86
IV	KHAI THÁC GỖ								
1	Rừng tự nhiên								
	Khai thác chính	1000 m ³							
	Khai thác tận dụng	1000 m ³							
2	Từ rừng trồng tập trung								
	Diện tích	ha							
	Sản lượng	1000 m ³							
3	Từ cây gỗ trồng phân tán	1000 m ³							
4	Từ cao su thanh lý	1000 m ³							
V	QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG VÀ CẤP CHỨNG CHỈ RỪNG	ha							
1	Diện tích rừng có phương án quản lý rừng bền vững được phê duyệt		147.805,71	147.805,71					100,00
a	Rừng tự nhiên		141.133,92	141.133,92					100,00

b	Rừng trồng		6.671,79	6.671,79					100,00
2	Diện tích rừng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững								
a	Rừng tự nhiên								
b	Rừng trồng								
VI	CHỈ TIÊU, NHIỆM VỤ KHÁC								
1	Số việc làm được duy trì thông qua việc thực hiện kế hoạch phát triển lâm nghiệp	1.000 việc làm							
2	Số cơ sở chế biến gỗ (nhà máy, xưởng,...)	Cơ sở							
3	Số nhà máy chế biến gỗ	Nhà máy							
4	Chỉ tiêu khác							

BIỂU 02: TỔNG HỢP KẾT QUẢ HUY ĐỘNG, SỬ DỤNG CÁC NGUỒN VỐN THỰC HIỆN KẾ HOẠCH GIAI ĐOẠN 2021-2023

(Kèm theo Báo cáo số 201/BC-UBND ngày 10 /8/2023 của UBND tỉnh Ninh Thuận)

TT	Nguồn vốn	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Kết quả thực hiện					Tỷ lệ (%)
			Tổng cộng	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023		
						6 tháng	ƯTH năm	
<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4=5+6+8</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9=4*100/3</i>
	Tổng (I+II+III+IV+V)							
I	Ngân sách nhà nước							
1	Trung ương							
1.1	Đầu tư phát triển							
a	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững		4.652,00	4.652,00				
b	Dự án (ghi rõ tên dự án, quyết định phê duyệt).....							
							
1.2	Sự nghiệp							
<i>a</i>	<i>Thực hiện Chương trình PTLNBV</i>	106.056,60	23.252,30	3.297,10	3.329,20	2.015,11	16.626,00	21,92
<i>b</i>	<i>Thực hiện Tiểu dự án 1, Dự án 3</i>	92.751,64	58.310,93	616,32	19.105,30	13.992,70	38.589,31	62,87
2	Địa phương							
1.1	Đầu tư phát triển							
	Dự án (ghi rõ tên dự án, quyết định phê duyệt).....							
	Dự án (ghi rõ tên dự án, quyết định phê duyệt).....							
							
1.2	Sự nghiệp		1.947,62		125,99	520,206	1821,63	

II	Vốn ODA							
	Dự án (<i>ghi rõ tên dự án, quyết định phê duyệt</i>).....							
	Dự án (<i>ghi rõ tên dự án, quyết định phê duyệt</i>).....							
III	Vốn ngoài ngân sách nhà nước							
1	Vốn FDI							
	Dự án (<i>ghi rõ tên dự án, quyết định phê duyệt</i>).....							
	Dự án (<i>ghi rõ tên dự án, quyết định phê duyệt</i>).....							
							
2	Dịch vụ môi trường rừng							
3	Tín dụng							
4	Vốn hợp pháp khác (Tổ chức, cá nhân tự đầu tư) ¹							

**BIỂU 03: HIỆN TRẠNG RỪNG VÀ ĐẤT QUY HOẠCH CHO PHÁT TRIỂN RỪNG ĐẶC DỤNG,
RỪNG PHÒNG HỘ, RỪNG SẢN XUẤT**

(Kèm theo Báo cáo số 201/BC-UBND ngày 10/8/2023 của UBND tỉnh Ninh Thuận)

TT	Loại đất, loại rừng	Tổng diện tích	Trong đó:			Ghi chú
			Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất	
1	2	3	4	5	6	7
1	Diện tích đất quy hoạch cho lâm nghiệp (theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025)	193.000,00	41.041,00	125.336,00	26.623,00	Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022
2	Diện tích có rừng năm 2022 (tính đến 31/12/2022)	160.423,64	34.181,87	103.209,19	23.032,58	Quyết định số 147/QĐ-UBND ngày 04/4/2023
a	Rừng tự nhiên	147.419,67	32.251,32	97.538,55	17.629,80	
b	Rừng trồng	13.003,97	1.930,55	5.670,64	5.402,78	
-	<i>Rừng trồng thành rừng</i>	10.666,36	1.784,23	4.677,52	4.204,61	
-	<i>Rừng trồng chưa thành rừng</i>	2.337,61	146,32	993,12	1.198,17	

BIỂU 04: HIỆN TRẠNG RỪNG NĂM 2023 THEO KHU VỰC QUẢN LÝ
(Kèm theo Báo cáo số 201/BC-UBND ngày 10/8/2023 của UBND tỉnh Ninh Thuận)

TT	Hạng mục	ĐVT	Tổng	Chia theo chủ quản lý						
				BQLR đặc dụng	BQLR Phòng hộ	TC kinh tế	Hộ gia đình	Cộng đồng dân cư	TC khác (LLVT, KH&CN..)	UBND xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Tổng		160.423,64	39.448,78	68.650,67	46.292,84	2.634,39		630,60	2.766,36
1	Đặc dụng		34.181,87	34.181,87						
a	Rừng tự nhiên	ha	32.251,32	32.251,32						
	Tại các xã khu vực ngoài khu vực II, III vùng DTTS		12.332,68	12.332,68						
	Tại các xã khu vực II, III vùng DTTS		19.918,64	19.918,64						
b	Rừng trồng	ha	1.930,55	1.930,55						
	Tại các xã khu vực ngoài khu vực II, III vùng DTTS		841,77	841,77						
	Tại các xã khu vực II, III vùng DTTS		1.088,78	1.088,78						
2	Rừng phòng hộ		103.209,19	5.178,24	63.445,00	34.452,96			21,74	111,25
a	Rừng tự nhiên	ha	97.538,55	4.826,26	58.842,26	33.796,47			21,74	51,82
	Tại các xã khu vực ngoài khu vực II, III vùng DTTS		25.837,57	1.529,89	22.134,30	2.146,08			21,73	5,57
	Tại các xã khu vực II, III vùng DTTS		71.700,98	3.296,37	36.707,96	31.650,39			0,01	46,25
b	Rừng trồng	ha	5.670,64	351,98	4.602,74	656,49				59,43

	Tại các xã khu vực ngoài khu vực II, III vùng DTTS		3.340,07		3.248,18	40,82				51,07
	Tại các xã khu vực II, III vùng DTTS		2.330,57	351,98	1.354,56	615,67				8,36
3	Rừng sản xuất		23.032,58	88,67	5.205,67	11.839,88	2.634,39		608,86	2.655,11
a	Rừng tự nhiên	ha	17.629,80	87,68	3.917,66	11.001,12			455,89	2.167,45
+	Tại các xã khu vực ngoài khu vực II, III vùng DTTS		3.473,58		1.395,65	484,82			95,82	1.497,29
+	Tại các xã khu vực II, III vùng DTTS		14.156,22	87,68	2.522,01	10.516,30			360,07	670,16
b	Rừng trồng	ha	5.402,78	0,99	1.288,01	838,76	2.634,39	0,00	152,97	487,66
+	Tại các xã khu vực ngoài khu vực II, III vùng DTTS		2.350,11		502,72	323,98	1.251,80		10,55	261,06
+	Tại các xã khu vực II, III vùng DTTS		3.052,67	0,99	785,29	514,78	1.382,59		142,42	226,60

**BIỂU 05: TỔNG HỢP HIỆN TRẠNG RỪNG CÁC XÃ KHU VỰC II, KHU VỰC III THUỘC
VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI**

(Kèm theo Báo cáo số 201/BC-UBND ngày 10 /8/2023 của UBND tỉnh Ninh Thuận)

TT	Tên xã	Khu vực	Diện tích tự nhiên (ha)	Trong đó, đất có rừng (ha)												
				Tổng	Rừng tự nhiên											
					Tổng	Theo chức năng			Theo chủ quản lý							
						Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	BQLR đặc dụng	BQLR Phòng hộ	TC kinh tế	Hộ gia đình	Cộng đồng dân cư	TC khác (LLVT, KH&CN..)	UBND xã	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
	Tổng		181.070,49	112.247,86	105.775,84	19.918,64	71.700,98	14.156,22	23.302,69	39.229,97	42.166,69	0,00	0,00	360,08	716,41	
I	Huyện Bác Ái		102.722,10	62.389,82	59.130,00	16.598,85	36.495,41	6.035,74	19.982,90	19.642,09	18.942,78	0,00	0,00	173,81	388,42	
1	Xã Phước Bình	III	28.829,30	22540,14	21670,06	16598,85	4980,62	90,59	19982,9		1684,25				2,91	
2	Xã Phước Chính	III	6514,2	3644,07	3441,95		3228,37	213,58		3367,05				48,25	26,65	
3	Xã Phước Đại	III	11331,2	7085,72	6811,12		6751,01	60,11		6797,69	0,05				13,38	
4	Xã Phước Hòa	III	12482,7	10530,75	10441,85		7601,67	2840,18			10400,13				41,72	
5	Xã Phước Tân	III	6534,9	3270,41	3081,5		2666,36	415,14			2955,05				126,45	
6	Xã Phước Tiến	III	4774,2	3523,8	3145,76		2596,42	549,34			3100,67			6,56	38,53	
7	Xã Phước Thành	III	12676,3	3909,71	3176,05		2735,07	440,98		3139,43	36,62					
8	Xã Phước Thắng	III	7630,1	2210,11	1772,79		1018,37	754,42		995,17	766,01			11,61		
9	Xã Phước Trung	III	11949,2	5675,11	5588,92		4917,52	671,4		5342,75				107,39	138,78	
II	Huyện Ninh Sơn		38336,64	25995,93	25057,4	0	17436,62	7620,78	0	1327,62	23223,91	0	0	186,27	319,6	
1	Xã Ma Nới	III	25480,24	22730,62	22306,66		15751,36	6555,3			22304,7				1,96	
2	Xã Mỹ Sơn	III	12856,4	3265,31	2750,74		1685,26	1065,48		1327,62	919,21			186,27	317,64	

III	Huyện Thuận Bắc		22121,49	9422,44	7471,43	3319,79	4048,97	102,67	3319,79	4151,64	0	0	0	0	0
1	Xã Bắc Sơn	III	6228,69	2825,78	2627,74	2627,74			2627,74						
2	Xã Lợi Hải	II	6835,44	2165,69	1230,45	692,05	446,27	92,13	692,05	538,4					
3	Xã Phước Chiến	III	4396,73	1756,1	1383,44		1373,66	9,78		1383,44					
4	Xã Phước Kháng	III	4660,63	2674,87	2229,8		2229,04	0,76		2229,8					
II	Huyện Thuận Nam		17890,26	14439,67	14117,01	0	13719,98	397,03	0	14108,62	0	0	0	0	8,39
1	Xã Phước Hà		17890,26	14439,67	14117,01		13719,98	397,03		14108,62					8,39

**BIỂU 05: TỔNG HỢP HIỆN TRẠNG RỪNG CÁC XÃ KHU VỰC II, KHU VỰC III THUỘC
VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI (tt)**

(Kèm theo Báo cáo số 201/BC-UBND ngày 10/8/2023 của UBND tỉnh Ninh Thuận)

TT	Tên xã	Khu vực	Diện tích tự nhiên (ha)	Trong đó, đất có rừng (ha)										
				Rừng trồng										
				Tổng	Theo chức năng			Theo chủ quản lý						
					Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	BQLR đặc dụng	BQLR Phòng hộ	TC kinh tế	Hộ gia đình	Cộng đồng dân cư	TC khác (LLVT, KH&CN, ..)	UBND xã
1	2	3	4	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
	Tổng		181.070,49	6.472,02	1.088,78	2.330,57	3.052,67	1.441,75	2.139,85	1.137,54	1.375,50	0,00	142,42	234,96
I	Huyện Bắc Ái		102.722,10	3.259,82	149,61	1.025,33	2.084,88	502,58	1.073,21	695,39	779,85	0,00	128,64	80,15
1	Xã Phước Bình	III	28.829,30	870,08	149,61	359,21	361,26	502,58		4,66	337,73			25,11
2	Xã Phước Chính	III	6514,2	202,12		12,88	189,24		151,59		50,53			
3	Xã Phước Đại	III	11331,2	274,6		159,8	114,8		245,8		28,8			
4	Xã Phước Hòa	III	12482,7	88,9		76,42	12,48			77,97	2,81			8,12
5	Xã Phước Tân	III	6534,9	188,91		18,76	170,15			44,82	8,52		120,74	14,83
6	Xã Phước Tiến	III	4774,2	378,04		216,96	161,08			344,12	4,56		7,9	21,46
7	Xã Phước Thành	III	12676,3	733,66		119,33	614,33		461,63	20,2	251,83			
8	Xã Phước Thắng	III	7630,1	437,32		0,76	436,56		152,98	203,62	80,72			
9	Xã Phước Trung	III	11949,2	86,19		61,21	24,98		61,21		14,35			10,63
II	Huyện Ninh Sơn		38336,64	938,53	0	318,91	619,62	0	27,99	435,06	306,89	0	13,78	154,81
1	Xã Ma Nới	III	25480,24	423,96		258,54	165,42			314,44	109,52			

2	Xã Mỹ Sơn	III	12856,4	514,57		60,37	454,2		27,99	120,62	197,37		13,78	154,81
III	Huyện Thuận Bắc		22121,49	1951,01	939,17	682,35	329,49	939,17	723,91	7,09	280,84	0	0	0
1	Xã Bắc Sơn	III	6228,69	198,04	190,95		7,09	190,95		7,09				
2	Xã Lợi Hải	II	6835,44	935,24	748,22	46,99	140,03	748,22	50,59		136,43			
3	Xã Phước Chiến	III	4396,73	372,66		220,97	151,69		258,93		113,73			
4	Xã Phước Kháng	III	4660,63	445,07		414,39	30,68		414,39		30,68			
II	Huyện Thuận Nam		17890,26	322,66	0	303,98	18,68	0	314,74	0	7,92	0	0	0
1	Xã Phước Hà		17890,26	322,66		303,98	18,68		314,74		7,92			

BIỂU 06: KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU NHIỆM VỤ KẾ HOẠCH NĂM 2023
(Kèm theo Báo cáo số 201 /BC-UBND ngày 10 /8/2023 của UBND tỉnh Ninh Thuận)

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Nhiệm vụ Kế hoạch năm 2023	Thực hiện đến kỳ báo cáo (đến 30/6 năm 2023)			Ước thực hiện cả năm (đến 31/12 năm 2023)		
				Kết quả	So với KH (%)	So với cùng kỳ (%)	Kết quả	So với KH (%)	So với cùng kỳ (%)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I	TỶ LỆ CHE PHỦ RỪNG	%		47,11			47,21		
II	BẢO VỆ RỪNG, BẢO TỒN ĐDSH CÁC HỆ SINH THÁI RỪNG								
1	Giảm diện tích rừng bị thiệt hại	ha							
a	Do cháy rừng								
b	Do nguyên nhân khác								
2	Giảm số vụ vi phạm các quy định của pháp luật về BV&PTR.	vụ							
3	Hỗ trợ khoán bảo vệ rừng								
3.1	Tại khu vực ngoài khu vực II, III (theo CTPTLN BV 21-25)		32.234,00	26.941,47	83,58		26.941,47	83,58	94,17
a	Rừng phòng hộ	ha		15.391,47			15.391,47		97,11
	Trong đó: Rừng phòng hộ ven biển	ha		6.250,00			6.250,00		100,67
b	Rừng đặc dụng	ha		5.300,00			5.300,00		80,89
c	Rừng sản xuất là rừng tự nhiên	ha							
3.2	Tại các xã khu vực II, III (theo Tiêu dự án 1, Dự án 3)		54.000,00	42.576,00	78,84		42.576,00	78,84	147,57
a	Rừng phòng hộ	ha	54.000,00	42.576,00	78,84		42.576,00	78,84	147,57
	Trong đó: Rừng phòng hộ ven biển	ha							

b	Rừng đặc dụng (trừ diện tích do BQL rừng đặc dụng quản lý)	ha							
c	Rừng sản xuất là rừng tự nhiên	ha							
4	Hỗ trợ bảo vệ rừng								
4.1	Tại khu vực ngoài khu vực II, III (theo CTPTLNBV 21-25)								
a	Hỗ trợ bảo vệ rừng đặc dụng (theo Quyết định 24/2012/QĐ-TTg)								
-	Diện tích	ha							
-	Hỗ trợ cộng đồng dân cư vùng đệm	cộng đồng	15,00	6,00			6,00	40,00	
b	Hỗ trợ bảo vệ rừng tự nhiên là RSX	ha							
-	Do Công ty Lâm nghiệp quản lý	ha	11.012,15	10.771,89	97,82		10.771,89	97,82	
-	Do BQLR, UBND xã quản lý	ha							
-	Do tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư quản lý	ha							
4.2	Tại các xã khu vực II, III (theo Tiểu dự án 1, Dự án 3)								
a	Rừng phòng hộ	ha							
b	Rừng sản xuất là rừng tự nhiên	ha							
5	Hỗ trợ gạo bảo vệ và phát triển rừng						649,80		
a	Số lượng gạo hỗ trợ	tấn					649,80		
b	Số đơn vị, nhân khẩu được hỗ trợ								
-	Số huyện được hỗ trợ	huyện					3,00		
-	Số xã được hỗ trợ	xã					12,00		
-	Số hộ gia đình được hỗ trợ	hộ					1.170,00		
-	Số khẩu được hỗ trợ	khẩu							
c	Diện tích được hỗ trợ								
-	Bảo vệ rừng	ha							
-	Khoán bảo vệ rừng	ha							
-	Trồng rừng phòng hộ	ha							

-	Trồng rừng sản xuất, LSNG	ha							
-	Khoanh nuôi tái sinh có trồng bổ sung	ha							
6	Các hoạt động bảo vệ rừng khác								
6.1	Xây dựng cơ sở hạ tầng PCCCR								
a	Chòi canh lửa (XD mới; cải tạo bổ sung)	chòi							
b	Trạm bảo vệ rừng (XD mới; cải tạo bổ sung)	trạm							
c	Đường ranh cản lửa (XD mới; cải tạo bổ sung)	km							
d	Biển báo cấp độ nguy cơ cháy rừng (XD mới; cải tạo bổ sung)	biển							
đ	Hạng mục khác								
6.2	Xây dựng, cải tạo đường lâm nghiệp	km							
6.3	Các hoạt động khác								
III	PHÁT TRIỂN NÂNG CAO NĂNG SUẤT, CHẤT LƯỢNG RỪNG								
1	<i>Tại khu vực ngoài khu vực II, III (theo CTPTLNBV 21-25)</i>								
1.1	Trồng rừng tập trung	ha	700,00	0,00			0,00	0,00	
a	Trồng rừng sản xuất								
-	Trồng mới	ha							
-	Trồng tái canh sau khai thác chính	ha							
	<i>Trong đó: rừng thâm canh gỗ lớn</i>	ha							
b	Trồng rừng phòng hộ, đặc dụng								
-	Rừng đặc dụng	ha							
-	Rừng phòng hộ	ha							
	<i>Trong đó phòng hộ ven biển</i>	ha							
1.2	Khoanh nuôi tái sinh	ha	2.604,00	1.587,00	60,94		1.587,00	60,94	65,39
a	KN xúc tiến tái sinh tự nhiên TN	ha	517,00	517,00	100,00		517,00	100,00	100,00
	KN mới	ha							
	KN chuyển tiếp	ha	517,00	517,00	100,00		517,00	100,00	100,00
b	KN xúc tiến tái sinh TN có trồng bổ sung	ha	1.570,00	1.070,00	68,15		1.070,00	68,15	56,02

	KN mới	ha	500,00	0,00	0,00		0,00	0,00	0,00
	KN chuyển tiếp	ha	1.070,00	1.070,00	100,00		1.070,00	100,00	75,89
1.3	Trồng cây phân tán	nghìn cây	446,00				506,56	113,58	
1.4	Chăm sóc rừng	ha/năm	745,05	745,05	100,00		745,05	100,00	100,00
1.5	Năng suất bình quân của rừng trồng khi khai thác chính	m ³ /ha/năm							
1.6	Diện tích rừng gỗ nhỏ chuyển hóa sang kinh doanh gỗ lớn	ha							
1.7	Tỷ lệ diện tích rừng trồng được kiểm soát giống	%							
1.8	Nhiệm vụ khác								
2	Tại các xã khu vực II, III (theo Tiểu dự án 1, Dự án 3)		1.350,00	950,00			950,00	70,37	
2.1	Trồng rừng tập trung	ha							
a	Trồng rừng sản xuất	ha							
b	Phát triển lâm sản ngoài gỗ	ha							
c	Trồng rừng phòng hộ	ha							
2.2	Khoanh nuôi tái sinh có trồng bổ sung	ha	1.350,00	950,00			950,00	70,37	
IV	KHAI THÁC GỖ								
1	Rừng tự nhiên								
	Khai thác chính	1000 m ³							
	Khai thác tận dụng	1000 m ³							
2	Từ rừng trồng tập trung								
	Diện tích	ha							
	Sản lượng	1000 m ³							
3	Từ cây gỗ trồng phân tán	1000 m ³							
4	Từ cao su thanh lý	1000 m ³							
V	QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG VÀ CẤP CHỨNG CHỈ RỪNG	ha							

1	Diện tích rừng có phương án quản lý rừng bền vững được phê duyệt		147.805,71	147.805,71	100,00		147.805,71	100,00	100,00
a	Rừng tự nhiên		141.133,92	141.133,92	100,00		141.133,92	100,00	100,00
b	Rừng trồng		6.671,79	6.671,79	100,00		6.671,79	100,00	100,00
2	Diện tích rừng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững								
a	Rừng tự nhiên								
b	Rừng trồng								
VI	CHỈ TIÊU, NHIỆM VỤ KHÁC								
1	Số việc làm được duy trì thông qua việc thực hiện kế hoạch phát triển lâm nghiệp	1.000 việc làm							
2	Số cơ sở chế biến gỗ (nhà máy, xưởng,...)	Cơ sở							
3	Số nhà máy chế biến gỗ	Nhà máy							
4	Chỉ tiêu khác							

**BIỂU 07: TỔNG HỢP KẾT QUẢ HUY ĐỘNG, SỬ DỤNG CÁC NGUỒN VỐN
THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NĂM 2023**

(Kèm theo Báo cáo số 201 /BC-UBND ngày 10 /8/2023 của UBND tỉnh Ninh Thuận)

TT	Nguồn vốn	Kế hoạch năm 2023	Kết quả huy động vốn					
			Thực hiện đến kỳ báo cáo (đến 30/6 năm 2023)			Ước thực hiện cả năm (đến 31/12 năm 2023)		
			Kết quả	So với KH (%)	So với cùng kỳ (%)	Kết quả	So với KH (%)	So với cùng kỳ (%)
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>						
	Tổng (I+II+III+IV+V)							
I	Ngân sách nhà nước							
1	Trung ương							
1.1	Đầu tư phát triển							
a	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững							
b	Dự án (<i>ghi rõ tên dự án, quyết định phê duyệt</i>).....							
							
1.2	Sự nghiệp							
<i>a</i>	<i>Thực hiện Chương trình PTLNBV</i>	16.626,00	2.015,11	12,12	16.626,00	100,00	100,00	
<i>b</i>	<i>Thực hiện Tiểu dự án 1, Dự án 3</i>	53.199,31	13.992,70	26,30	38.589,31	72,54	132,14	
2	Địa phương							
a	Đầu tư phát triển							
	Dự án (<i>ghi rõ tên dự án, quyết định phê duyệt</i>).....							
	Dự án (<i>ghi rõ tên dự án, quyết định phê duyệt</i>).....							
							
b	Sự nghiệp	5.308,61	520,21	9,80	1.821,63	34,31		

II	Vốn ODA							
	Dự án (ghi rõ tên dự án, quyết định phê duyệt).....							
	Dự án (ghi rõ tên dự án, quyết định phê duyệt).....							
III	Vốn ngoài ngân sách nhà nước							
1	Vốn FDI							
	Dự án (ghi rõ tên dự án, quyết định phê duyệt).....							
	Dự án (ghi rõ tên dự án, quyết định phê duyệt).....							
							
2	Dịch vụ môi trường rừng							
3	Tín dụng							
4	Vốn hợp pháp khác (Tổ chức, cá nhân tự đầu tư) ¹							

c	Rừng sản xuất là rừng tự nhiên													
4	Hỗ trợ bảo vệ rừng													
4.1	Tại khu vực ngoài khu vực II, III (theo CTPTLNBV 21-25)													
a	Hỗ trợ bảo vệ rừng đặc dụng (theo Quyết định 24/2012/QĐ-TTg)													
-	Diện tích													
-	Hỗ trợ cộng đồng dân cư vùng đệm	35,00	CĐ				1.400,00			1.400,00				
b	Hỗ trợ bảo vệ rừng tự nhiên là RSX													
-	Do Công ty Lâm nghiệp quản lý	10.771,89	ha				3.231,57			3.231,57				
-	Do BQLR, UBND xã quản lý													
-	Do tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư quản lý													
4.2	Tại các xã khu vực II, III (theo Tiêu dự án 1, Dự án 3)													
a	Rừng phòng hộ													
b	Rừng sản xuất là rừng tự nhiên		ha											
5	Hỗ trợ gạo bảo vệ và phát triển rừng	1.131,26	tấn				17.298,12			14.703,40			2.594,72	
a	Số lượng gạo hỗ trợ													
b	Số đơn vị, nhân khẩu được hỗ trợ													
-	Số huyện được hỗ trợ													
-	Số xã được hỗ trợ													
-	Số hộ gia đình được hỗ trợ													
-	Số khẩu được hỗ trợ													
c	Diện tích được hỗ trợ													
-	Bảo vệ rừng													
-	Khoản bảo vệ rừng													
-	Trồng rừng phòng hộ													
-	Trồng rừng sản xuất, LSNG													
-	Khoanh nuôi tái sinh có trồng bổ sung													
6	Các hoạt động bảo vệ rừng khác	15,00					8.871,00			8.871,00				
6.1	Xây dựng cơ sở hạ tầng PCCCR	13,00	CT				7.671,00			7.671,00				

	Xây mới trụ sở làm việc	1,00	CT				5.000,00			5.000,00			
a	Chòi canh lửa (XD mới; cải tạo bổ sung)												
b	Trạm bảo vệ rừng (XD mới; cải tạo bổ sung)	2,00	CT				2.150,00			2.150,00			
c	Đường ranh cản lửa (XD mới; cải tạo bổ sung)												
d	Biển báo cấp độ nguy cơ cháy rừng (XD mới; cải tạo bổ sung)	2,00	CT				31,00			31,00			
d	Hạng mục khác	8,00	CT				490,00			490,00			
6.2	Xây dựng, cải tạo đường lâm nghiệp	1,00	CT				1.000,00			1.000,00			
6.3	Các hoạt động khác	1,00					200,00			200,00			
III	PHÁT TRIỂN NĂNG CAO NĂNG SUẤT, CHẤT LƯỢNG RỪNG												
1	<i>Tại khu vực ngoài khu vực II, III (theo CTPTLNBV 21-25)</i>												
1.1	Trồng rừng tập trung												
a	Trồng rừng sản xuất												
-	Trồng mới												
-	Trồng tái canh sau khai thác chính												
	<i>Trong đó: rừng thâm canh gỗ lớn</i>												
b	Trồng rừng phòng hộ, đặc dụng	100,00	ha				2.800,00			2.800,00			
-	Rừng đặc dụng												
-	Rừng phòng hộ												
	<i>Trong đó phòng hộ ven biển</i>												
1.2	Khoanh nuôi tái sinh												
a	KN xúc tiến tái sinh tự nhiên TN												
	KN mới												
	KN chuyển tiếp												
b	KN xúc tiến tái sinh TN có trồng bổ sung	1.570,00	ha					1.251,44		1.251,44			
	KN mới	500,00	ha					294,25		294,25			
	KN chuyển tiếp	1.070,00	ha					957,19		957,19			
1.3	Trồng cây phân tán	290,00	nghìn cây					1.519,00		1.519,00			

**BIỂU 10: TỔNG HỢP KẾ HOẠCH VỐN SỰ NGHIỆP ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ
TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2024**

(Kèm theo Báo cáo số 201 /BC-UBND ngày 10 /8/2023 của UBND tỉnh Ninh Thuận)

TT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Định mức	Thành tiền
1	2	3	4	5	6
	TỔNG				52.861,71
1	Khoán bảo vệ rừng	ha	70.910,00		30.756,30
1.1	Tại khu vực ngoài khu vực II, III (theo CTPTLNBV 21-25)	ha	31.540,00		14.635,74
a	Rừng phòng hộ	ha	13.540,00		4.346,34
	Trong đó: Rừng phòng hộ ven biển	ha	6.250,00		2.006,25
b	Rừng đặc dụng	ha	18.000,00		10.289,40
c	Rừng sản xuất là rừng tự nhiên	ha			
1.2	Tại các xã khu vực II, III	ha	39.370,00		16.120,56
a	Rừng phòng hộ	ha	39.370,00		16.120,56
	Trong đó: Rừng phòng hộ ven biển	ha			0,00
b	Rừng đặc dụng	ha			0,00
c	Rừng sản xuất là rừng tự nhiên	ha			0,00
2	Hỗ trợ bảo vệ rừng				4.631,57
2.1	Tại khu vực ngoài khu vực II, III (theo CTPTLNBV 21-25)				4.631,57
a	Hỗ trợ bảo vệ rừng đặc dụng (theo Quyết định 24/2012/QĐ-TTg)				1.400,00
-	Diện tích	ha			
-	Hỗ trợ cộng đồng vùng đệm	cộng đồng	35,00		1.400,00
b	Hỗ trợ bảo vệ rừng tự nhiên là RSX	ha	10.771,89		3.231,57
-	Do Công ty LN quản lý	ha	10.771,89		3.231,57
-	Do Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, UBND xã quản lý	ha			
2.2	Tại các xã khu vực II, III (theo Quyết định 861/QĐ-TTg)	ha	0,00		0,00
a	Rừng phòng hộ	ha			
b	Rừng sản xuất là rừng tự nhiên	ha			
3	Phát triển rừng, nâng cao NSCLR				2.770,44
3.1	Tại khu vực ngoài khu vực II, III (theo CTPTLNBV 21-25)				2.770,44
3.1.1	Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng	ha	1.570,00		1.251,44
a	KNXTTS tự nhiên				0,00
-	Mới				
-	Chuyển tiếp				
b	KNXTTS tự nhiên có trồng bổ sung	ha	1.570,00		1.251,44
-	Mới		500,00		294,25
-	Chuyển tiếp	ha	1.070,00		957,19
3.1.2	Trồng cây phân tán	nghìn cây	290,00		1.519,00
3.2	Tại các xã khu vực II, III (theo Quyết định 861/QĐ-TTg)				0,00

a	Trồng rừng tập trung	ha			0,00
-	Trồng rừng sản xuất	ha			0,00
-	Phát triển lâm sản ngoài gỗ	ha			
-	Trồng rừng phòng hộ	ha			
b	Khoanh nuôi tái sinh có trồng bổ sung	ha	0,00		0,00
4	Cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững	ha			
a	Rừng tự nhiên				
b	Rừng trồng				
5	Hỗ trợ gạo bảo vệ và phát triển rừng	tấn	1.131,26		14.703,40
6	Hoạt động của Văn phòng Ban chỉ đạo CTMTLN cấp tỉnh				
7	Các hoạt động, nhiệm vụ đặc thù khác				